

PHỤ LỤC 08

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Đơn giá (đồng)
I	Thời điểm định giá ngày 25/07/2019		
1	Cây Dầu Rái đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$, $H \geq 4\text{m}$, kích thước bầu $0.6 \times 0.6 \times 0.6\text{m}$	cây	
2	Cây Dầu Rái đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 5\text{m}$, kích thước bầu $0.6 \times 0.6 \times 0.6\text{m}$	cây	
3	Cây Lộc Vừng đường kính gốc $\geq 14\text{cm}$, $H \geq 4\text{m}$, kích thước bầu $0.6 \times 0.6 \times 0.6\text{m}$	cây	
4	Cây Sanh 9 tầng trồng chậu, cây cao $\geq 3\text{m}$, đường kính gốc $\geq 17\text{cm}$	cây	
5	Cây Vạn Niên Tùng trồng chậu, cây cao $\geq 3\text{m}$, đường kính tán $\geq 1\text{m}$	cây	
6	Cây Sanh Giáng Long trồng chậu, cây cao $\geq 1.6\text{m}$, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	cây	
7	Chậu lục giác mạ đồng đường kính 1.5m	chậu	
8	Chậu lục giác mạ đồng đường kính 1.15m	chậu	
9	Cây chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	
10	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	
II	Thời điểm định giá ngày 25/09/2019		
11	Cây Dầu Rái đường kính gốc $\geq 12\text{cm}$, $H \geq 5\text{m}$, kích thước bầu $0.6 \times 0.6 \times 0.6\text{m}$	cây	
12	Cây Vạn Niên Tùng trồng chậu, cây cao $\geq 2.5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 0.9\text{m}$	cây	
13	Cây Bông Giấy Trúc trồng chậu, cây cao $\geq 1.8\text{m}$, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	cây	
14	Cây Huỳnh Anh trồng thảm (mật độ $2500\text{ giò}/100\text{m}^2$)	giò	
15	Chậu lục giác mạ đồng đường kính 1.15m	cây	
16	Cây chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	

17	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	

III	Thời điểm định giá ngày 25/09/2019		

18	Cây Dầu Rái đường kính gốc $\geq 12\text{cm}$, $H \geq 5\text{m}$, kích thước bầu $0.6 \times 0.6 \times 0.6\text{m}$	cây	
19	Cây Kèn Hồng đường kính gốc $8-10\text{cm}$, $H \geq 3.5\text{m}$, kích thước bầu $0.6 \times 0.6 \times 0.6\text{m}$	cây	
20	Cây Bông Giấy trực, cây cao $\geq 1.8\text{m}$, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	cây	
21	Cây Trang đỏ cắt col, đường kính tán $\geq 60\text{cm}$	cây	
22	Cây chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	
23	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	
IV	Thời điểm định giá ngày 20/03/2020		
24	Cây Kèn Hồng đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$, $H \geq 4\text{m}$, kích thước bầu $0.6 \times 0.6 \times 0.6\text{m}$	cây	
25	Cây Tùng Búp cao $\geq 1\text{m}$, Đk tán $\geq 50\text{cm}$, kích thước bầu $0.4 \times 0.4 \times 0.4\text{m}$	cây	
26	Cây Si Lục Bình cao 2m , Đk tán $\geq 80\text{cm}$, kích thước bầu $0.4 \times 0.4 \times 0.4\text{m}$	cây	
27	Cây Si Lục Bình cao 1.8m , Đk tán $\geq 50\text{cm}$, kích thước bầu $0.4 \times 0.4 \times 0.4\text{m}$	cây	
28	Cây Si Lục Bình cao 1.5m , Đk tán $\geq 30\text{cm}$, kích thước bầu $0.4 \times 0.4 \times 0.4\text{m}$	cây	
29	Cây Ấc Ó trồng viền (mật độ $4000\text{ giò}/100\text{m}^2$)	giò	
30	Cây Búp Thái trồng thảm (mật độ $1600\text{ giò}/100\text{m}^2$)	giò	
31	Cây Đông Hải trắng trồng thảm (mật độ $1600\text{ giò}/100\text{m}^2$)	giò	
32	Cây Chuối Ngọc trồng thảm (mật độ $1600\text{ giò}/100\text{m}^2$)	giò	
33	Cây Mất Nai trồng thảm (mật độ $1600\text{ giò}/100\text{m}^2$)	giò	
34	Cây Thanh Tú trồng thảm (mật độ $1600\text{ giò}/100\text{m}^2$)	giò	
35	Cây Cúc Mất trời trồng thảm (mật độ $1600\text{ giò}/100\text{m}^2$)	giò	
36	Cỏ lá gừng thái	m^2	
37	Cây Dầu Rái đường kính gốc $\geq 12\text{cm}$, $H \geq 4.5\text{m}$, kích thước bầu $0.6 \times 0.6 \times 0.6\text{m}$	cây	
38	Cây Dầu Rái đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$, $H \geq 4\text{m}$, kích thước bầu $0.6 \times 0.6 \times 0.6\text{m}$	cây	
39	Cọc chống gỗ dài bq 2.5m	cây	
40	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	
V	Thời điểm định giá ngày 26/04/2021		
41	Cây Lộc Vừng, cao $\geq 4.5\text{m}$, cổ rễ $15-20\text{cm}$	cây	
42	Cọc chống gỗ dài bq 2.5m	cây	
43	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	
VI	Thời điểm định giá ngày 26/04/2021		
44	Cây Lộc Vừng, cao $\geq 4.5\text{m}$, cổ rễ $15-20\text{cm}$	cây	
45	Cọc chống gỗ dài bq 2.5m	cây	
46	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	

TỔNG CỘNG: 46 mục./.